



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



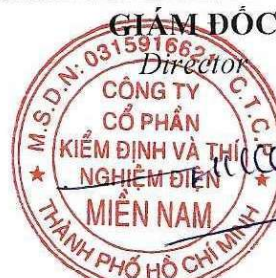
ISO/IEC 17025:2017

|                           |                                                                  |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 1797/2025/TN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 17/06/2025<br>Trang/ Page: 1/3 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                                |                                                                                                                                           |                                           |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br><i>Customer:</i>                                                     | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SANOFI VIỆT NAM</b>                                                                                                    |                                           |  |
| 2. Địa chỉ thử nghiệm:<br><i>Place of testing:</i>                                             | Phòng Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện – ETSC                                                                                                 |                                           |  |
| 3. Đối tượng thử nghiệm:<br><i>Type of testing:</i>                                            | Động cơ điện 3P<br><i>3P electric motor</i>                                                                                               |                                           |  |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br><i>Quantity/Installation location:</i>                         | 01 thiết bị/ Nhà xưởng sản xuất<br><i>01 device/ In factory</i>                                                                           |                                           |  |
| 5. Phương pháp thử nghiệm:<br><i>Method of testing:</i>                                        | - TN/QT-04;<br>- Theo yêu cầu của khách hàng/ <i>At the request of customers;</i><br>- Tài liệu NSX/ <i>Manufacturer's documentation.</i> |                                           |  |
| 6. Thời gian thực hiện:<br><i>Inspection Date:</i>                                             | 05÷07/06/2025                                                                                                                             |                                           |  |
| 7. Thông số kỹ thuật/ <i>Specification:</i>                                                    |                                                                                                                                           |                                           |  |
| Mã hiệu/ <i>Model:</i> P                                                                       |                                                                                                                                           | Số chế tạo/ <i>Serial No:</i> GG152720012 |  |
| Năm sản xuất/ <i>Date of manufacture:</i> Không rõ/NA                                          |                                                                                                                                           | Số pha/ <i>Phase:</i> 3                   |  |
| Công suất định mức/ <i>Rating power:</i> 18,5kVA                                               |                                                                                                                                           | Kiểu làm mát/ <i>Cooling type:</i> /      |  |
| Điện áp định mức/ <i>Rating voltage</i>                                                        | Stator: 380V                                                                                                                              | Rotor: /                                  |  |
| Dòng điện định mức/ <i>Rating current</i>                                                      | Stator: 34,9A                                                                                                                             | Rotor: /                                  |  |
| Hệ số công suất/ <i>Power factor:</i> /                                                        |                                                                                                                                           | Tần số/ <i>Frequency:</i> 50Hz            |  |
| Tốc độ quay định mức/ <i>Rating rotation speed:</i> 2945rpm                                    |                                                                                                                                           |                                           |  |
| Nhà chế tạo/ <i>Manufacture:</i> Baldor Reliance - USA                                         |                                                                                                                                           |                                           |  |
| 8. Phương tiện thử nghiệm:<br><i>Testing equipment:</i>                                        | Kyoritsu 3125A, ZZS-10A, DTE 70/50D; HZXC-10HZJ.                                                                                          |                                           |  |
| 9. Điều kiện môi trường:<br><i>Environmental conditions:</i>                                   | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                           |                                           |  |
| 10. Kết quả thử nghiệm:<br><i>Testing result:</i>                                              | Xem trang sau<br><i>See next page</i>                                                                                                     |                                           |  |
| 11. Tem thử nghiệm:<br><i>Testing stamp No:</i>                                                | <b>1271/25/ETSC</b>                                                                                                                       |                                           |  |
| 12. Kết luận<br><i>Conclusion</i>                                                              | Các hạng mục thí nghiệm máy phát điện trên hoạt động bình thường/<br><i>The above generator test items are in normal operation</i>        |                                           |  |
| 13. Khuyến cáo thời hạn thử nghiệm lần sau: 06/2026<br><i>Recommended next testing period:</i> |                                                                                                                                           |                                           |  |

**Người Thực Hiện**  
Executor

**Nguyễn Đức Tiến Luyện**



**Nguyễn Quốc Hoàn**



TN/QT-04/M1

Ban hành lần 2





|                           |                                                                  |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/No: 1797/2025/TIN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 17/06/2025<br>Trang/ Page: 2/3 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

**10.1/ Kiểm tra tình trạng bên ngoài/ Check out the outside condition:**

| Stt<br>No | Đối tượng kiểm tra<br>Check object                           | Kết quả<br>Result                       | Đánh giá<br>Evaluate |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
| 1         | Nhãn mác, cảnh báo an toàn<br>Brand, safety warning          | Đầy đủ<br>Full of Brand                 | Đạt/ Pass            |
| 2         | Kiểm tra lắp đặt/ Check installation                         | Chắc chắn/ Sure                         | Đạt/ Pass            |
| 3         | Kiểm tra hiện trạng bên ngoài/ Check the equipments exterior | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 4         | Bảng thông số máy/ Table of machine parameters               | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 5         | Thân máy/ Maintank                                           | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 6         | Chổi than/ Brush                                             | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 7         | Cổ góp/ Slip ring                                            | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 8         | Tình trạng các kết nối/ Connections status                   | Chắc chắn/ Secure                       | Đạt/ Pass            |
| 9         | Tình trạng bề mặt kim loại/ Metal surfaces                   | Đúng với thiết kế<br>True to the design | Đạt/ Pass            |
| 10        | Ký hiệu các đầu cực/ Symbols of the terminals                | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |
| 11        | Dây nối đất của động cơ/ Motor ground wire                   | Chắc chắn/ Sure                         | Đạt/ Pass            |
| 12        | Vệ sinh & siết lực/ Cleaning & tightening                    | Bình thường/ Normal                     | Đạt/ Pass            |

**10.2/ Đo điện trở cách điện – Nhiệt độ dầu/ Insulation resistance measurement - Oil temperature: 30 °C**

| Đối tượng đo<br>Testing object | Điện áp thử<br>(VDC)<br>Testing voltage | Giá trị đo (MΩ)<br>Measured value |       | Hệ số hấp thụ<br>DAR | Giá trị tiêu chuẩn<br>Standard value |      | Đánh giá<br>Remark |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|-------|----------------------|--------------------------------------|------|--------------------|
|                                |                                         | R''15                             | R''60 |                      | R''60 (MΩ)                           | DAR  |                    |
| U - Σ                          | 500                                     | 420                               | 630   | 1,5                  | /                                    | ≥1,3 | Đạt/ Pass          |
| V - Σ                          | 500                                     | 420                               | 630   | 1,5                  | /                                    |      | Đạt/ Pass          |
| W - Σ                          | 500                                     | 420                               | 630   | 1,5                  | /                                    |      | Đạt/ Pass          |
| Rotor - Σ                      | 500                                     | 6,0                               | 9,2   | 1,53                 | ≥2                                   |      | Đạt/ Pass          |

**10.3/ Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp/ High voltage test at 50Hz**

| Đối tượng thử nghiệm<br>The object of test | Điện áp thử nghiệm/<br>Test voltage (kV/s) | Kết quả đo<br>Measurement results                      | Đánh giá<br>Assess |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|
| U - Σ                                      | 2,0/60                                     | Không sụt áp<br>No collapse of the test voltage occurs | Đạt/ Pass          |
| V - Σ                                      | 2,0/60                                     |                                                        | Đạt/ Pass          |
| W - Σ                                      | 2,0/60                                     |                                                        | Đạt/ Pass          |
| Cuộn dây Rotor - E                         | 2,0/60                                     |                                                        | Đạt/ Pass          |